

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-8-2020
V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969; nơi ĐKKHTT: Số 77B/183 Đ, phường Đ, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố X, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 25-02-2020, Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Khoảng năm 1988, bà và ông Nguyễn Văn Th sang Hồng Kông (Trung Quốc). Qua quen biết, sau một thời gian tìm hiểu, bà và ông Th đã tiến đến hôn nhân. Bà và ông Th đã đăng ký kết hôn tại Trung tâm giam giữ

White head, Shatin, N.T, Hồng Kông; Giấy chứng nhận kết hôn số ST 3127 ngày 21-6-1990. Năm 1992, bà và ông cùng với các con trở về Việt Nam. Nhưng, do không hiểu biết các quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân nên bà và ông Th đến nay vẫn chưa làm thủ tục ghi chú kết hôn vào Sổ hộ tịch tại chính quyền địa pH.

Sau khi về Việt Nam chung sống một thời gian thì bà và ông Th bắt đầu phát sinh mâu thuẫn tình cảm. Nguyên nhân là do bà và ông Th không có công việc, không có thu nhập ổn định, cuộc sống gặp nhiều khó khăn về kinh tế dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát, xúc phạm lẫn nhau. Bà và ông Th không thống nhất được với nhau trong mọi việc, từ chuyện đối xử đến việc chăm sóc các thành viên trong gia đình. Bà và ông Th Thiếu sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau những khó khăn trong cuộc sống. Mặc dù, ông bà đã nhiều lần cố gắng khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Khoảng tháng 5 năm 2016, ông Th đã bỏ hẳn bà và các con đến Tổ dân phố X, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng sinh sống. Hiện nay, bà đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, còn các con đều đã có gia đình riêng. Trong thời gian sống ly thân, bà và ông Th không còn quan tâm gì đến nhau, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng. Nay, bà xét thấy không còn tình cảm gì với ông Th, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Th.

Về con chung: Bà và ông Th có 02 con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 14-9-1990 và Nguyễn Thị Trang A, sinh ngày 31-12-1996. Các con Việt A và Trang A đều đã thành niên, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn không hợp tác, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn để thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc.

Tại Công văn số 1505/UBND-TP ngày 09/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn; Công văn số 90/TP ngày 09/6/2020 của Phòng Tư pháp Ủy ban nhân dân quận Lê Chân; Công văn số 988/STP-HCTP ngày 18/6/2020 của Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng, xác nhận từ năm 1990 đến nay không thấy việc ghi chú kết hôn của bà H và ông Th.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt hai lần tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Năm 1990, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Th kết hôn tại Trung tâm giam giữ White head, Shatin, N.T, Hồng Kông. Năm 1992,

ông bà cùng với các con trở về Việt Nam nhưng đến nay vẫn chưa làm thủ tục ghi chú kết hôn vào Sổ hộ tịch tại chính quyền địa phương. Bà H và ông Th cũng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam. Do đó căn cứ Điều 36, Điều 38 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn của bà H và ông Th không được công nhận tại Việt Nam. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Th. Về con chung và tài sản chung, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn là ông Nguyễn Văn Th có nơi cư trú tại tổ dân phố X, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Th vắng mặt tại phiên tòa ngày hôm nay, nhưng ông Th đã vắng mặt tại phiên tòa ngày 29-7-2020. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Trung tâm giam giữ White head, Shatin, N.T, Hồng Kông, Giấy chứng nhận kết hôn số ST 3127 ngày 21-6-1990. Năm 1992, bà H và ông Th cùng với các con trở về Việt Nam nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện việc ghi chú kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định tại Điều 125 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 36, Điều 38 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 34 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. Căn cứ khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Th không có giá trị pháp lý nên không được công nhận.

[4] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, bà H và ông Th phát sinh mâu thuẫn tình cảm trầm trọng từ tháng 5 năm 2016. Nguyên nhân là do ông bà bất đồng với nhau về quan điểm sống, bất đồng với nhau trong phát triển kinh tế gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Ông Th và bà H đã sống ly thân nhiều năm, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm

gi đến nhau. Do đó, việc bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Th là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà H và ông Th có 02 con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 14-9-1990 và Nguyễn Thị Trang A, sinh ngày 31-12-1996. Anh Việt A và chị Trang A đều đã thành niên, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà H và ông Th có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 125 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Th.

2. Về con chung: Bà H và ông Th có 02 con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 14-9-1990 và Nguyễn Thị Trang A, sinh ngày 31-12-1996. Anh Việt A và chị Trang A đều đã thành niên, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009607 ngày 10-3-2020 của Chi cục Th hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà H, Ông Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Duy Khoa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Loan Trần Thế Sự

Bùi Duy Khoa